



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 số 3700748131 ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Ông Masao Kamibayashiyama Ông Jess Rueloekke Ông Trần Lương Thanh Tùng Ông Lê Thanh Phong Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Bà Võ Thị Ngọc Ánh Ông Lê Thanh Phong Bà Nguyễn Thị Hảo Bà Nguyễn Thị Kim Thoa Bà Nguyễn Thị Duyên Ông Ngô Tấn Trí Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12641
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.610.605.802.672	3.650.800.848.248
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.901.727.741	99.169.609.256
111	Tiền		40.765.659.431	99.169.609.256
112	Các khoản tương đương tiền		32.136.068.310	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.333.262.744.955	1.527.845.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.333.262.744.955	1.527.845.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		645.380.813.966	618.583.366.551
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	529.538.216.388	549.583.344.234
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.153.265.470	47.549.408.310
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.600.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	75.402.471.687	40.012.513.678
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(17.969.042.949)	(18.765.339.662)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		655.903.370	203.439.991
140	Hàng tồn kho	9	1.527.920.619.522	1.380.301.310.465
141	Hàng tồn kho		1.560.092.088.924	1.409.876.670.599
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(32.171.469.402)	(29.575.360.134)
150	Tài sản ngắn hạn khác		31.139.896.488	24.901.517.021
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	26.838.802.488	22.007.833.088
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		2.334.496.154	2.322.179.488
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	1.966.597.846	571.504.445

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.536.031.683.435	1.332.118.177.476
210	Khoản phải thu dài hạn		347.489.176.677	322.336.513.405
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	347.489.176.677	322.336.513.405
220	Tài sản cố định		479.625.196.451	534.761.034.183
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	464.970.215.671	518.159.318.784
222	Nguyên giá		1.018.637.892.137	1.020.819.135.402
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(553.667.676.466)	(502.659.816.618)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	14.654.980.780	16.601.715.399
228	Nguyên giá		32.148.567.346	32.148.567.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.493.586.566)	(15.546.851.947)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.612.699.384	1.425.546.949
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.612.699.384	1.425.546.949
250	Đầu tư tài chính dài hạn		512.831.200.000	275.217.700.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	393.631.200.000	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	156.017.700.000
260	Tài sản dài hạn khác		194.473.410.923	198.377.382.939
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	186.781.405.730	190.080.570.500
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	7.692.005.193	8.296.812.439
270	TỔNG TÀI SẢN		5.146.637.486.107	4.982.919.025.724

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.421.885.160.219	1.206.120.120.534
310	Nợ ngắn hạn		1.412.842.762.271	1.196.572.464.437
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	301.255.472.920	289.187.086.507
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	202.864.114.616	206.024.768.522
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	45.015.995.263	36.046.362.980
314	Phải trả người lao động	16	16.435.133.422	58.355.659.772
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	47.432.914.262	24.826.970.905
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.380.344.630	1.130.344.632
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	11.873.355.255	11.359.884.360
320	Vay ngắn hạn	19	737.530.073.937	566.975.088.269
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	49.055.357.966	2.666.298.490
330	Nợ dài hạn		9.042.397.948	9.547.656.097
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.449.080.031	3.014.252.347
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.593.317.917	6.533.403.750
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.724.752.325.888	3.776.798.905.190
410	Vốn chủ sở hữu		3.724.752.325.888	3.776.798.905.190
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.358.461.220.000	876.503.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.358.461.220.000	876.503.440.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.419.298.588.703	1.419.304.688.703
415	Cổ phiếu quỹ	24	(653.230.147)	(653.230.147)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.387.266	25.138.524.261
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	947.640.360.066	1.456.505.482.373
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		668.944.288.934	1.034.544.110.211
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		278.696.071.132	421.961.372.162
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.146.637.486.107	4.982.919.025.724

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.925.868.062.575	1.719.594.157.942
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.033.919.861)	(10.587.968.704)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.914.834.142.714	1.709.006.189.238
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.355.571.889.037)	(1.222.888.240.252)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	559.262.253.677	486.117.948.986
21	Doanh thu hoạt động tài chính	86.634.988.977	75.790.280.999
22	Chi phí tài chính	(16.385.302.291)	(11.238.206.461)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(15.053.386.426)	(9.981.393.213)
25	Chi phí bán hàng	(226.179.214.394)	(209.862.207.675)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.549.659.192)	(57.372.127.299)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	338.783.066.777	283.435.688.550
31	Thu nhập khác	2.378.904.107	4.322.917.285
32	Chi phí khác	(368.442.024)	(263.914.831)
40	Lợi nhuận khác	2.010.462.083	4.059.002.454
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	340.793.528.860	287.494.691.004
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(61.492.650.481)	(48.176.535.560)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(604.807.247)	(1.842.609.964)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	278.696.071.132	237.475.545.480
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	278.696.071.132	237.475.545.480
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a)	2.315
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b)	2.315

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.793.528.860	287.494.691.004
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	56.255.230.018	57.527.424.519
03	Các khoản dự phòng	1.859.726.722	4.503.457.605
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(286.947.881)	(1.197.355.164)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(80.595.591.538)	(69.090.191.873)
06	Chi phí lãi vay	15.053.386.426	9.981.393.213
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	333.079.332.607	289.219.419.304
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	3.159.585.955	(20.607.083.888)
10	Tăng hàng tồn kho	(150.215.418.325)	(185.041.697.044)
11	Giảm các khoản phải trả	(17.208.806.672)	(16.868.671.259)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.531.804.630)	7.270.648.483
14	Tiền lãi vay đã trả	(15.053.386.426)	(9.981.393.213)
15	Thuế TNDN đã nộp	(49.649.203.018)	(29.586.908.673)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.608.374.959)	(25.055.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	94.971.924.532	34.379.258.510
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.652.766.284)	(5.792.381.525)
23	Tiền chi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(605.600.000.000)	(692.225.530.311)
24	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	678.600.000.000	535.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(126.631.200.000)	(119.200.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi và lợi nhuận được chia	35.980.041.413	45.866.013.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.303.924.871)	(236.351.897.883)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	43.748.200.000	-
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(65.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	1.305.449.222.376	1.307.801.459.732
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.135.761.029.780)	(1.014.195.787.606)
36	Tiền chi trả cổ tức	(315.314.058.500)	(104.826.892.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(101.877.665.904)	188.713.779.326
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(26.209.666.243)	(13.258.860.047)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 99.169.609.256	53.239.217.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(58.215.272)	(71.270.379)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 72.901.727.741	39.909.087.407

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.

Trần Anh Tuấn
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 số 3700748131 ngày 10 tháng 5 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các đối tượng khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các các sản phẩm khác từ gỗ; cung cấp dịch vụ lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty liên kết và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2022		31.12.2021	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dung, sản phẩm nội thất	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	30	30	-	-

(*) Công ty con gián tiếp, là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 2.962 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.835 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nộp hồ sơ niêm yết 135,8 triệu cổ phiếu ACG với vốn điều lệ 1.358,46 tỷ đồng lên sàn chứng khoán HoSE. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, cổ phiếu Công ty vẫn chưa chắc chắn được niêm yết trên sàn chứng khoán HoSE.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ hợp nhất giữa niên độ kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất giữa niên độ kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính riêng của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê mái nhà của nhà máy công ty con để đầu tư lắp đặt và vận hành các tấm pin năng lượng mặt trời, hệ thống hỗ trợ và kinh doanh dự án điện mặt trời mái nhà với thời gian thuê là 20 năm kể từ tháng 9 năm 2020. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong 5 năm đầu tiên của hợp đồng thuê. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng và khi Tập đoàn xác định được khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.32 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	612.368.876	599.832.678
Tiền gửi ngân hàng	40.153.290.555	98.569.776.578
Các khoản tương đương tiền	32.136.068.310	-
	<u>72.901.727.741</u>	<u>99.169.609.256</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm tiền gửi có kỳ hạn thời gian đáo hạn ban đầu dưới 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3% - 3,75%/năm tại các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.177.245.044.955	1.177.245.044.955	1.527.845.044.955	1.527.845.055.955
Trái phiếu	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-
	<u>1.333.262.744.955</u>	<u>1.333.262.744.955</u>	<u>1.527.845.044.955</u>	<u>1.527.845.055.955</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	-	-	156.017.700.000	156.017.700.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>156.017.700.000</u>	<u>156.017.700.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,1% - 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5% - 7,6%/năm); và các khoản Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8% theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Ngoài ra, Tập đoàn đã thế chấp 225 tỷ Đồng của các khoản tiền gửi ngân hàng này cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill (*), (**)	393.631.200.000	-	-	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (*), (***)	119.200.000.000	-	119.200.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy của khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số Nghị quyết số 04-2022/NQ-GAC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã sở hữu 30% vốn điều lệ công ty này.

(***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2021/NQ-GAC ngày 15 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã sở hữu 12,97% vốn điều lệ công ty này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	109.929.759.407	110.715.804.421
Khác	408.352.718.661	428.970.379.253
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	11.255.738.320	9.897.160.560
	<u>529.538.216.388</u>	<u>549.583.344.234</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 22.562.217.790 Đồng và 25.823.843.454 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	<u>47.153.265.470</u>	<u>47.549.408.310</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi	57.613.597.883	31.374.193.230
Ký quỹ, ký cược	6.936.817.522	7.092.183.863
Tạm ứng cho nhân viên	9.547.409.773	1.411.780.131
Khác	1.304.646.509	134.356.454
	<u>75.402.471.687</u>	<u>40.012.513.678</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc (*)	285.052.830.311	285.052.830.311
Lãi dự thu (Thuyết minh 30) (*)	50.109.851.766	31.733.706.294
Ký quỹ, ký cược	12.326.494.600	5.549.976.800
	<u>347.489.176.677</u>	<u>322.336.513.405</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Biên bản thỏa thuận để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Biên bản thỏa thuận nói trên, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản vào tháng 3 năm 2023. Trong trường hợp Công ty không thực hiện quyền chọn mua, Công ty sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc, kèm theo số tiền lãi được tính theo lãi suất 13%/năm kể từ ngày Công ty thực hiện đặt cọc tiền mua bất động sản. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo phương án lựa chọn không mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Đô thị Long Giang	5.235.808.302	91.525.539	5.144.282.763	Trên 2 năm, dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.437.696.765	489.622.641	3.948.074.124	Trên 2 năm, dưới 3 năm
Khác	12.888.712.723	4.012.026.661	8.876.686.062	Trên 1 năm, dưới 2 năm
	<u>22.562.217.790</u>	<u>4.593.174.841</u>	<u>17.969.042.949</u>	

	31.12.2021			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển Đô thị Long Giang	5.735.808.302	241.525.539	5.494.282.763	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	5.162.064.567	1.575.821.482	3.586.243.085	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	1.702.657.460	-	1.702.657.460	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Khác	13.223.313.125	5.241.156.771	7.982.156.354	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
	<u>25.823.843.454</u>	<u>7.058.503.792</u>	<u>18.765.339.662</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	78.319.003.366	-	67.937.512.526	-
Nguyên vật liệu	679.082.057.056	(10.756.472.800)	645.187.320.053	(10.837.133.507)
Chi phí SXKD dở dang	271.431.921.292	(11.778.817.660)	219.733.748.906	(9.962.248.945)
Thành phẩm	321.775.837.891	(7.152.453.278)	262.604.133.943	(7.129.120.735)
Hàng hóa	209.483.269.319	(2.483.725.664)	214.413.955.171	(1.646.856.947)
	<u>1.560.092.088.924</u>	<u>(32.171.469.402)</u>	<u>1.409.876.670.599</u>	<u>(29.575.360.134)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.575.360.134	18.989.311.695
Tăng dự phòng	2.596.109.268	10.586.048.439
Số dư cuối kỳ/năm	<u>32.171.469.402</u>	<u>29.575.360.134</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	8.474.099.585	6.509.339.745
Chi phí quảng cáo	5.406.011.065	4.387.837.446
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	1.542.151.652	2.887.226.915
Chi phí bảo hiểm	1.863.718.221	3.654.896.210
Chi phí thuê	1.652.279.140	657.731.830
Khác	7.900.542.825	3.910.800.942
	<u>26.838.802.488</u>	<u>22.007.833.088</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất (*)	164.257.650.845	166.619.048.110
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	6.304.725.867	10.187.849.775
Công cụ, dụng cụ	8.023.048.405	8.459.188.700
Chi phí thuê	2.024.988.628	2.048.043.527
Khác	6.170.991.985	2.766.440.388
	186.781.405.730	190.080.570.500
	186.781.405.730	190.080.570.500

(*) Quyền sử dụng đất của thửa đất 750, thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19).

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	190.080.570.500	212.227.664.545
Tăng	16.316.451.272	17.689.106.871
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.615.616.042)	(39.836.200.916)
	186.781.405.730	190.080.570.500
	186.781.405.730	190.080.570.500

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	340.539.701.857	520.308.630.806	121.087.920.617	13.799.376.814	25.083.505.308	1.020.819.135.402
Mua trong kỳ	-	1.102.333.000	136.840.849	226.440.000	-	1.465.613.849
Thanh lý, nhượng bán	(640.077.650)	(488.022.037)	(790.409.090)	-	(1.728.348.337)	(3.646.857.114)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	339.899.624.207	520.922.941.769	120.434.352.376	14.025.816.814	23.355.156.971	1.018.637.892.137
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	143.954.430.459	257.738.639.894	67.684.150.481	11.582.668.893	21.699.926.891	502.659.816.618
Khấu hao trong kỳ	16.186.236.236	29.812.210.274	6.879.737.196	815.663.333	614.648.360	54.308.495.399
Thanh lý, nhượng bán	(425.590.936)	(488.022.037)	(658.674.241)	-	(1.728.348.337)	(3.300.635.551)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	159.715.075.759	287.062.828.131	73.905.213.436	12.398.332.226	20.586.226.914	553.667.676.466
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.585.271.398	262.569.990.912	53.403.770.136	2.216.707.921	3.383.578.417	518.159.318.784
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	180.184.548.448	233.860.113.638	46.529.138.940	1.627.484.588	2.768.930.057	464.970.215.671

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 73 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 145,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 165 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.090.909.091	24.057.658.255	32.148.567.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.621.610.666	13.925.241.281	15.546.851.947
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.835.832.360	1.946.734.619
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.732.512.925	15.761.073.641	17.493.586.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.469.298.425	10.132.416.974	16.601.715.399
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.358.396.166	8.296.584.614	14.654.980.780

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 619 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 499 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6,4 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,5 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Sửa chữa văn phòng	958.351.030	289.317.394
Phần mềm đang lắp đặt	458.620.000	-
Mua sắm máy móc, thiết bị	195.728.354	1.136.229.555
	<u>1.612.699.384</u>	<u>1.425.546.949</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.425.546.949	2.660.445.161
Tăng trong kỳ/năm	187.152.435	3.298.694.380
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(4.069.992.592)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(463.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.612.699.384</u>	<u>1.425.546.949</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	35.307.632.720	43.186.580.407
Khác	265.947.840.200	246.000.506.100
	<u>301.255.472.920</u>	<u>289.187.086.507</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	24.530.439.280	25.006.837.086
Khác	178.333.675.336	181.017.931.436
	<u>202.864.114.616</u>	<u>206.024.768.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu được hoàn	518.077.900	6.773.586.338	(5.410.581.103)	1.881.083.135
Thuế thu nhập cá nhân	1.021.180	6.141.723	(7.162.903)	-
Khác	52.405.365	74.382.408	(41.273.062)	85.514.711
	<u>571.504.445</u>	<u>6.854.110.469</u>	<u>(5.459.017.068)</u>	<u>1.966.597.846</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT	8.903.403.215	65.462.150.317	(68.768.359.526)	5.597.194.006
Thuế TNDN	24.641.691.956	61.492.650.481	(49.649.203.018)	36.485.139.419
Thuế thu nhập cá nhân	2.487.269.557	9.275.557.039	(8.843.133.990)	2.919.692.606
Thuế nhập khẩu	13.998.252	5.890.454.034	(5.890.483.054)	13.969.232
	<u>36.046.362.980</u>	<u>142.120.811.871</u>	<u>(133.151.179.588)</u>	<u>45.015.995.263</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thưởng nhân viên	35.610.436.848	19.851.116.334
Chi phí chiết khấu thương mại	4.679.137.609	-
Chi phí quảng cáo	311.151.607	368.536.028
Khác	6.832.188.198	4.607.318.543
	<u>47.432.914.262</u>	<u>24.826.970.905</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	6.293.371.238	9.782.939.000
Quỹ từ thiện (Thuyết minh 24)	5.000.000.000	-
Khác	579.984.017	1.576.945.360
	<u>11.873.355.255</u>	<u>11.359.884.360</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	566.975.088.269	1.305.449.222.376	(1.135.761.029.780)	866.793.072	737.530.073.937

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Tại ngày 30.6.2022 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	188.808.915.241	4	22/08/2022	4,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất 750.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	133.710.025.617	6	20/09/2022	4,1	Hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Tập đoàn có giá trị 103 tỷ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	68.535.443.742	3 - 4	11/10/2022	4,5 - 4,6	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản, máy móc thiết bị gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820.
	USD	55.273.408.699	3	29/09/2022	2,2	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND	230.309.895.933	6	22/12/2022	4,4	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng này với giá trị 222 tỷ đồng
	USD	60.892.384.705	6	08/12/2022	2,1	
		<u>737.530.073.937</u>				

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.666.298.490	175.035.270
Tăng (Thuyết minh 24)	53.997.434.435	99.429.062.310
Giảm	(7.608.374.959)	(96.937.799.090)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>49.055.357.966</u>	<u>2.666.298.490</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng hoàn nguyên môi trường và trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 2.18.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được lập dựa trên:		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	506.680.750	506.680.750
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	580.043.881	580.043.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.273.847.356	5.104.784.489
Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	1.331.433.206	2.105.303.319
	<u>7.692.005.193</u>	<u>8.296.812.439</u>

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.296.812.439	8.962.615.918
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(604.807.246)	(665.803.479)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.692.005.193</u>	<u>8.296.812.439</u>

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.692.005.193	8.296.812.439

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	135.846.122	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	135.846.122	87.650.344
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(9.600)	(9.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.836.522	87.640.744

(b) Chi tiết vốn cổ phần

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	67.984.860	50,05	43.861.200	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	26.641.279	19,61	17.187.922	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd	24.542.700	18,07	15.834.000	18,07
Khác	16.667.683	12,27	10.757.622	12,27
	135.836.522	100	87.640.744	100

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	87.362.244	876.568.440.000	(20.046.000.000)	856.522.440.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	(6.500)	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	-	(65.000.000)	65.000.000	-
Bán cổ phiếu quỹ	285.000	-	19.392.769.853	19.392.769.853
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	87.640.744	876.503.440.000	(653.230.147)	875.850.209.853
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24)	48.195.778	481.957.780.000	-	481.957.780.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	1.215.106.884.397	3.516.691.508.324
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	451.279.222.834	451.279.222.834
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(104.826.892.800)	(104.826.892.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	40.214.669.748	(40.214.669.748)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(59.839.062.310)	(59.839.062.310)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(39.590.000.000)	-	(39.590.000.000)
Trích lập quỹ từ thiện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(65.000.000)	-	-	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(65.000.000)	-	65.000.000	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	10.832.823.647	19.392.769.853	-	-	30.225.593.500
Khác	-	-	-	(12.076.464.358)	-	(12.076.464.358)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	876.503.440.000	1.419.304.688.703	(653.230.147)	25.138.524.261	1.456.505.482.374	3.776.798.905.191
Vốn tăng trong năm (i)	43.754.300.000	(6.100.000)	-	-	-	43.748.200.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	278.696.071.132	278.696.071.132
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	-	-	-	-	(438.203.480.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền ((i) và (iii))	438.203.480.000	-	-	-	(315.493.416.000)	(315.493.416.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	(28.864.297.440)	(28.864.297.440)
Trích lập quỹ từ thiện (Thuyết minh 18) (iv)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	(25.133.136.995)	-	(25.133.136.995)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	5.387.266	947.640.360.066	3.724.752.325.888

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết số 02-2022/NQ-GAC ngày 18 tháng 2 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 43.820.372.000 Đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Công ty cũng thông qua việc chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ thực hiện quyền 100:5, tương ứng 5%. Tổng số cổ phiếu phát hành là 4.375.430 cổ phiếu, tương đương 43.754.300.000 Đồng.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết số 06-2022/NQ-GAC ngày 1 tháng 4 năm 2022 và Quyết định 20-2022/QĐ-GAC ngày 20 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1. Theo đó, Công ty đã phát hành 43.820.348 cổ phiếu, tương ứng với giá trị 438.203.480.000 Đồng.
- (iii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 10-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 271.673.044.000 Đồng.
- (iv) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện 5.000.000.000 Đồng, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 sau khi trừ đi số lợi nhuận sau thuế trên báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2021, tương đương số tiền là 10.690.183.868 Đồng và chuyển toàn bộ số dư Quỹ đầu tư phát triển của Tập đoàn sang Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Căn cứ Quyết định số 81-2022/QĐ-SXGAC ngày 15 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 tương đương số tiền là 22.203.516.617 Đồng. Sau trừ đi khoản đã tạm trích trong năm 2021 là 6.879.871.356 Đồng, số tiền trích thêm trong năm 2022 là 15.323.645.261 Đồng.

Căn cứ Quyết định số 55-2022/QĐ-MLC ngày 15 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch Công ty TNHH Malloca Việt Nam quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 tương đương số tiền là 2.850.468.311 Đồng.

25 CỎ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng (Thuyết minh 24)	753.696.896.000	104.826.892.800
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 24)	(315.314.058.500)	(104.826.892.800)
Chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	(438.203.480.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>179.357.500</u>	<u>-</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (trình bày lại) (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	278.696.071.132	237.475.545.480
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(35.277.006.160)
	<u>278.696.071.132</u>	<u>202.198.539.320</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.764.199	87.357.683
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.610</u>	<u>2.315</u>

(*) Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 đã được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2014 được ban hành bởi Bộ tài chính như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh (***)	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	237.475.545.480	(35.277.006.160)	202.198.539.320
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	87.357.683	-	87.357.683
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.718		2.315

(***) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 12-2021/NQ-GAC ngày 22 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tỷ lệ trích lập Quỹ đầu tư phát triển bằng 3% lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, tương đương 7.124.266.364 Đồng (Thuyết minh 24(iv)) và Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, tương đương 11.873.777.724 Đồng. Số tiền được trích cho Quỹ đầu tư phát triển sau đó đã được chuyển toàn bộ sang Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09-2022/NQ-GAC ngày 6 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 153-2021/QĐ-SXGAC ngày 1 tháng 11 năm 2021, Chủ tịch Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường quyết định trích lập Quỹ đầu tư phát triển bằng 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, tương đương 3.439.935.678 Đồng. Số tiền được trích cho Quỹ đầu tư phát triển sau đó đã được chuyển toàn bộ sang Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Quyết định số 81-2022/QĐ-SXGAC ngày 16 tháng 6 năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 81-2022/QĐ-SXGAC và Quyết định số 55-2022/QĐ-MLC ngày 15 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường và Chủ tịch Công ty TNHH Malloca Việt Nam quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021, tương ứng với số tiền là 22.203.516.617 Đồng và 2.850.468.311 Đồng. Số liệu điều chỉnh vào lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty TNHH Sản xuất gỗ An Cường và Công ty TNHH Malloca Việt Nam, tương ứng 11.466.452.259 Đồng và 1.372.574.585 Đồng.

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 218.700 Đô la Mỹ và 55.783 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 97.120 Đô la Mỹ và 7.561 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.912.744.478.395	1.708.722.401.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.123.584.180	10.871.756.543
	<u>1.925.868.062.575</u>	<u>1.719.594.157.942</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(6.110.898.986)	(5.946.450.065)
Chiết khấu thương mại	(4.918.365.315)	(4.606.958.639)
Giảm giá hàng bán	(4.655.560)	(34.560.000)
	<u>(11.033.919.861)</u>	<u>(10.587.968.704)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.901.710.558.534	1.698.134.432.695
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.123.584.180	10.871.756.543
	<u>1.914.834.142.714</u>	<u>1.709.006.189.238</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.349.940.988.788	1.221.258.013.535
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.034.790.981	2.956.712.774
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.596.109.268	(1.326.486.057)
	<u>1.355.571.889.037</u>	<u>1.222.888.240.252</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	40.389.717.299	47.421.313.169
Lãi tiền đặt cọc (Thuyết minh 7(b))	18.376.145.472	13.052.983.825
Lãi trái phiếu	10.520.810.959	8.375.276.712
Cổ tức được chia (Thuyết minh 25)	8.940.000.000	-
Lãi cho vay	2.368.917.808	240.618.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.752.449.558	5.502.733.962
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	286.947.881	1.197.355.164
	<u>86.634.988.977</u>	<u>75.790.280.999</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	100.706.319.192	88.735.872.380
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	31.248.849.009	33.536.346.244
Chi phí vận chuyển	30.016.583.070	26.278.891.069
Chi phí thuê	16.466.193.052	16.055.820.893
Chi phí sửa chữa bảo trì	10.062.593.111	10.609.397.385
Chi phí khấu hao	7.246.626.722	7.353.872.712
Công cụ và dụng cụ	3.905.666.463	5.496.505.446
Khác	26.526.383.775	21.795.501.546
	<u>226.179.214.394</u>	<u>209.862.207.675</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	36.479.137.334	30.725.110.513
Chi phí khấu hao (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.179.929.066 (796.296.713)	2.237.082.211 5.829.943.662
Công cụ dụng cụ	509.918.317	553.395.109
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.013.390.102	988.697.584
Khác	24.163.581.086	17.037.898.220
	<u>64.549.659.192</u>	<u>57.372.127.299</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	340.793.528.860	287.494.691.004
Thuế tính ở thuế suất 20%	68.158.705.772	57.498.938.201
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.884.062.993	5.056.108.408
Thuế được giảm	(12.209.214.908)	(12.584.315.255)
Thu nhập miễn thuế	(1.788.000.000)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	51.903.871	48.414.170
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>62.097.457.728</u>	<u>50.019.145.524</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	61.492.650.481	48.176.535.560
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	604.807.247	1.842.609.964
	<u>62.097.457.728</u>	<u>50.019.145.524</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.281.083.492.802	952.340.980.797
Chi phí nhân viên	275.964.440.486	268.334.018.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.558.765.411	114.739.378.259
Chi phí khấu hao	56.255.230.018	57.527.424.519
Công cụ, dụng cụ	39.770.221.961	44.071.214.352
Chi phí vận chuyển	28.899.017.692	26.278.891.069
Các chi phí khác	99.110.670.507	69.659.257.992
	<u>1.888.641.838.877</u>	<u>1.532.951.165.251</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Bên Liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	31.221.027.161	29.682.208.748
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	5.318.587.910	-
	<u>36.539.615.071</u>	<u>29.682.208.748</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
ii) Vay		
Ông Lê Đức Nghĩa	-	102.000.000.000
iii) Trả gốc vay		
Ông Lê Đức Nghĩa	-	102.000.000.000
iv) Lãi vay		
Ông Lê Đức Nghĩa	-	425.654.794
v) Cổ tức đã chia trong kỳ bằng tiền (Thuyết minh 25)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	157.900.320.000	52.633.440.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	61.876.519.000	20.625.506.400
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	57.002.400.000	19.000.800.000
vi) Cổ tức đã chia trong kỳ bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	219.306.000.000	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	85.939.610.000	-
Withlam Holding Pte Ltd.	79.170.000.000	-
vii) Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Bất động sản Central Hill	393.631.200.000	-
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.906.454.818	10.595.115.385

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	10.862.232.679	9.897.160.560
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	393.505.641	-
	<u>11.255.738.320</u>	<u>9.897.160.560</u>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Bất Động sản Central Hill	393.631.200.000	-
	<u>393.631.200.000</u>	<u>-</u>

36 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức cho cổ đông hiện hữu	438.203.480.000	-
Cho vay chuyển đổi thành đầu tư vào công ty liên kết	267.000.000.000	-
Lãi dự thu chưa thu được trong kỳ (Thuyết minh 30)	18.376.145.472	13.052.983.825
Lãi trái phiếu chưa thu được trong kỳ (Thuyết minh 30)	10.520.810.959	8.375.276.712
	<u>10.520.810.959</u>	<u>8.375.276.712</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Dưới 1 năm	50.053.161.821	39.830.263.553
Từ 1 đến 5 năm	126.219.646.813	74.837.443.552
Trên 5 năm	74.968.696.242	20.200.420.062
	<u>251.241.504.876</u>	<u>134.868.127.167</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>251.241.504.876</u>	<u>134.868.127.167</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực kinh doanh, do đó Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý bao gồm những thông tin sau:


	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.932.123.749	306.902.018.965	1.914.834.142.714
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.076.335.248.014)	(279.236.641.023)	(1.355.571.889.037)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	531.596.875.735	27.665.377.942	559.262.253.677
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	1.652.766.284	-	1.652.766.284
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	<u>479.625.196.451</u>	<u>-</u>	<u>479.625.196.451</u>
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.454.041.274.927	254.964.914.311	1.709.006.189.238
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(981.651.552.394)	(241.236.687.858)	(1.222.888.240.252)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.389.722.533	13.728.226.453	486.117.948.986
Tổng chi phí phát sinh để mua và xây dựng TSCĐ theo vị trí của tài sản	5.792.381.525	-	5.792.381.525
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo khu vực địa lý của tài sản	<u>581.908.173.687</u>	<u>-</u>	<u>581.908.173.687</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.




Trần Anh Tuấn
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc